**PHỤ LỤC SỐ 02**

KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ Công an)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên địa phương | Ký hiệu |   | STT | Tên địa phương | Ký hiệu |
| 1 | Cao Bằng | 11 |   | 33 | Cần Thơ | 65 |
| 2 | Lạng Sơn | 12 |   | 34 | Đồng Tháp | 66 |
| 3 | Quảng Ninh | 14 |   | 35 | An Giang | 67 |
| 4 | Hải Phòng | 15-16 |   | 36 | Kiên Giang | 68 |
| 5 | Thái Bình | 17 |   | 37 | Cà Mau | 69 |
| 6 | Nam Định | 18 |   | 38 | Tây Ninh | 70 |
| 7 | Phú Thọ | 19 |   | 39 | Bến Tre | 71 |
| 8 | Thái Nguyên | 20 |   | 40 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 72 |
| 9 | Yên Bái | 21 |   | 41 | Quảng Bình | 73 |
| 10 | Tuyên Quang | 22 |   | 42 | Quảng Trị | 74 |
| 11 | Hà Giang | 23 |   | 43 | Thừa Thiên Huế | 75 |
| 12 | Lào Cai | 24 |   | 44 | Quảng Ngãi | 76 |
| 13 | Lai Châu | 25 |   | 45 | Bình Định | 77 |
| 14 | Sơn La | 26 |   | 46 | Phú Yên | 78 |
| 15 | Điện Biên | 27 |   | 47 | Khánh Hòa | 79 |
| 16 | Hòa Bình | 28 |   | 48 | Cục CSGT | 80 |
| 17 | Hà Nội | Từ 29 đến 33 và 40 |   | 49 | Gia Lai | 81 |
| 18 | Hải Dương | 34 |   | 50 | Kon Tum | 82 |
| 19 | Ninh Bình | 35 |   | 51 | Sóc Trăng | 83 |
| 20 | Thanh Hóa | 36 |   | 52 | Trà Vinh | 84 |
| 21 | Nghệ An | 37 |   | 53 | Ninh Thuận | 85 |
| 22 | Hà Tĩnh | 38 |   | 54 | Bình Thuận | 86 |
| 23 | TP. Đà Nẵng | 43 |   | 55 | Vĩnh Phúc | 88 |
| 24 | Đắk Lắk | 47 |   | 56 | Hưng Yên | 89 |
| 25 | Đắk Nông | 48 |   | 57 | Hà Nam | 90 |
| 26 | Lâm Đồng | 49 |   | 58 | Quảng Nam | 92 |
| 27 | TP. Hồ Chí Minh | 41; từ 50 đến 59 |   | 59 | Bình Phước | 93 |
| 28 | Đồng Nai | 39; 60 |   | 60 | Bạc Liêu | 94 |
| 29 | Bình Dương | 61 |   | 61 | Hậu Giang | 95 |
| 30 | Long An | 62 |   | 62 | Bắc Cạn | 97 |
| 31 | Tiền Giang | 63 |   | 63 | Bắc Giang | 98 |
| 32 | Vĩnh Long | 64 |   | 64 | Bắc Ninh | 99 |

**PHỤ LỤC SỐ 03**

KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN NƯỚC** | **KÝ HIỆU** |
| 1. | ÁO | 001 - 005 |
| 2. | AN BA NI | 006 - 010 |
| 3. | ANH VÀ BẮC AILEN | 011 - 015 |
| 4. | AI CẬP | 016 - 020 |
| 5. | A ZEC BAI ZAN | 021 - 025 |
| 6. | ẤN ĐỘ | 026 - 030 |
| 7. | ĂNG GÔ LA | 031 - 035 |
| 8. | AP GA NI XTAN | 036 - 040 |
| 9. | AN GIÊ RI | 041 - 045 |
| 10. | AC HEN TI NA | 046 - 050 |
| 11. | ÁC MÊ NI A | 051 - 055 |
| 12. | AI XƠ LEN | 056 - 060 |
| 13. | BỈ | 061 - 065 |
| 14. | BA LAN | 066 - 070 |
| 15. | BỒ ĐÀO NHA | 071 - 075 |
| 16. | BUN GA RI | 076 - 080 |
| 17. | BUỐC KI NA PHA XÔ | 081 - 085 |
| 18. | BRA XIN | 086 - 090 |
| 19. | BĂNG LA ĐÉT | 091 - 095 |
| 20. | BÊ LA RÚT | 096 - 100 |
| 21. | BÔ LI VI A | 101 - 105 |
| 22. | BÊ NANH | 106 - 110 |
| 23. | BRU NÂY | 111 - 115 |
| 24. | BU RUN ĐI | 116 - 120 |
| 25. | CU BA | 121 - 125 |
| 26. | CỐT ĐI VOA | 126 - 130 |
| 27. | CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I) | 131 - 135 |
| 28. | CÔNG GÔ (DA-l-A) | 136 - 140 |
| 29. | CHI LÊ | 141 - 145 |
| 30. | CÔ LÔM BI A | 146 - 150 |
| 31. | CA MƠ RUN | 151 - 155 |
| 32. | CA NA DA | 156 - 160 |
| 33. | CÔ OÉT | 161 - 165 |
| 34. | CAM PU CHIA | 166 - 170 |
| 35. | CƯ RƠ GƯ XTAN | 171 - 175 |
| 36. | CA TA | 176 - 180 |
| 37. | CÁP VE | 181 - 185 |
| 38. | CỐT XTA RI CA | 186 - 190 |
| 39. | ĐỨC | 191 - 195 |
| 40. | DĂM BI A | 196 - 200 |
| 41. | DIM BA BU Ê | 201 - 205 |
| 42. | ĐAN MẠCH | 206 - 210 |
| 43. | Ê CU A ĐO | 211 - 215 |
| 44. | Ê RI TƠ RÊ | 216 - 220 |
| 45. | ÊTI Ô PIA | 221 - 225 |
| 46. | EX TÔ NIA | 226 - 230 |
| 47. | GUYANA | 231 - 235 |
| 48. | GA BÔNG | 236 - 240 |
| 49. | GĂM BI A | 241 - 245 |
| 50. | GI BU TI | 246 - 250 |
| 51. | GRU DI A | 251 - 255 |
| 52. | GIOÓC ĐA NI | 256 - 260 |
| 53. | GHI NÊ | 261 - 265 |
| 54. | GA NA | 266 - 270 |
| 55. | GHI NÊ BÍT XAO | 271 - 275 |
| 56. | GRÊ NA ĐA | 276 - 280 |
| 57. | GHI NÊ XÍCH ĐẠO | 281 - 285 |
| 58. | GOA TÊ MA LA | 286 - 290 |
| 59. | HUNG GA RI | 291 - 295 |
| 60. | HOA KỲ | 296 - 300; 771 - 775 |
| 61. | HÀ LAN | 301 - 305 |
| 62. | HY LẠP | 306 - 310 |
| 63. | HA MAI CA | 311 - 315 |
| 64. | IN ĐÔ NÊ XIA | 316 - 320 |
| 65. | I RAN | 321 - 325 |
| 66. | I RẮC | 326 - 330 |
| 67. | I TA LI A | 331 - 335 |
| 68. | IXRAEN | 336 - 340 |
| 69. | KA DẮC TAN | 341 - 345 |
| 70. | LÀO | 346 - 350 |
| 71. | LI BĂNG | 351 - 355 |
| 72. | LI BI | 356 - 360 |
| 73. | LUC XĂM BUA | 361 - 365 |
| 74. | LÍT VA | 366 - 370 |
| 75. | LÁT VI A | 371 - 375 |
| 76. | MY AN MA | 376 - 380 |
| 77. | MÔNG CỔ | 381 - 385 |
| 78. | MÔ DĂM BÍCH | 386 - 390 |
| 79. | MA ĐA GAT XCA | 391 - 395 |
| 80. | MÔN ĐÔ VA | 396 - 400 |
| 81. | MAN ĐI VƠ | 401 - 405 |
| 82. | MÊ HI CÔ | 406 - 410 |
| 83. | MA LI | 411 - 415 |
| 84. | MA LAY XI A | 416 - 420 |
| 85. | MA RỐC | 421 - 425 |
| 86. | MÔ RI TA NI | 426 - 430 |
| 87. | MAN TA | 431 - 435 |
| 88. | MAC XAN | 436 - 440 |
| 89. | NGA | 441 - 445 |
| 90. | NHẬT BẢN | 446 - 450; 776 - 780 |
| 91. | NI CA RA GOA | 451 - 455 |
| 92. | NIU DI LÂN | 456 - 460 |
| 93. | NI GIÊ | 461 - 465 |
| 94. | NI GIÊ RI A | 466 - 470 |
| 95. | NA MI BI A | 471 - 475 |
| 96. | NÊ PAN | 476 - 480 |
| 97. | NAM PHI | 481 - 485 |
| 98. | NAM TƯ | 486 - 490 |
| 99. | NA UY | 491 - 495 |
| 100. | Ô MAN | 496 - 500 |
| 101. | Ô XTƠ RÂY LIA | 501 - 505 |
| 102. | PHÁP | 506 - 510 |
| 103 | PHI GA | 511 - 515 |
| 104. | PA KI XTAN | 516 - 520 |
| 105. | PHẦN LAN | 521 - 525 |
| 106. | PHI LIP PIN | 526 - 530 |
| 107. | PA LE XTIN | 531 - 535 |
| 108. | PA NA MA | 536 - 540 |
| 109. | PA PUA NIU GHI NÊ | 541 - 545 |
| 110. | TỔ CHỨC QUỐC TẾ | 546 - 550 |
| 111. | RU AN ĐA | 551 - 555 |
| 112. | RU MA NI | 556 - 560 |
| 113. | SÁT | 561 - 565 |
| 114. | SÉC | 566 - 570 |
| 115. | SÍP | 571 - 575 |
| 116. | TÂY BAN NHA | 576 - 580 |
| 117. | THỤY ĐIỂN | 581 - 585 |
| 118. | TAN DA NI A | 586 - 590 |
| 119. | TÔ GÔ | 591 - 595 |
| 120. | TÁT GI KI XTAN | 596 - 600 |
| 121. | TRUNG HOA | 601 - 605 |
| 122. | THÁI LAN | 606 - 610 |
| 123. | TUỐC MÊ NI XTAN | 611 - 615 |
| 124. | TUY NI DI | 616 - 620 |
| 125. | THỔ NHĨ KỲ | 621 - 625 |
| 126. | THỤY SỸ | 626 - 630 |
| 127. | TRIỀU TIÊN | 631 - 635 |
| 128. | HÀN QUỐC | 636 - 640 |
| 129. | TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP | 641 - 645 |
| 130. | TÂY XA MOA | 646 - 650 |
| 131. | U CRAI NA | 651 - 655 |
| 132. | U DƠ BÊ KI XTAN | 656 - 660 |
| 133. | U GAN ĐA | 661 - 665 |
| 134. | U RU GOAY | 666 - 670 |
| 135. | VA NU A TU | 671 - 675 |
| 136. | VÊ NÊ ZU Ê LA | 676 - 680 |
| 137. | XU ĐĂNG | 681 - 685 |
| 138. | XI Ê RA LÊ ÔN | 686 - 690 |
| 139. | XINH GA PO | 691 - 695 |
| 140. | XRI LAN CA | 696 - 700 |
| 141. | XÔ MA LI | 701 -705 |
| 142. | XÊ NÊ GAN | 706 - 710 |
| 143. | XY RI | 711 - 715 |
| 144. | XA RA UY | 716 - 720 |
| 145. | XÂY SEN | 721 - 725 |
| 146. | XAO TÔ MÊ VÀ PRIN XI PE | 726 - 730 |
| 147. | XLÔ VA KIA | 731 - 735 |
| 148. | Y Ê MEN | 736 - 740 |
| 149. | CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN | 741 - 745 |
| 150. | HỒNG KÔNG | 746 - 750 |
| 151. | ĐÀI LOAN | 885 - 890 |
| 152. | ĐÔNG TI MO | 751 - 755 |
| 153. | PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU) | 756 - 760 |
| 154. | Ả RẬP XÊ ÚT | 761 - 765 |
| 155. | LIBERIA | 766 - 770 |
| 156. | CỘNG HÒA HAI TI | 781 - 785 |
| 157. | PÊ RU | 786 - 790 |
| 158. | ANDORRA | 791 |
| 159. | ANGUILLA | 792 |
| 160. | ANTIGUA VÀ BARBUDA | 793 |
| 161. | BAHAMAS | 794 |
| 162. | BAHRAIN | 795 |
| 163. | BARBADOS | 796 |
| 164. | BELIZE | 797 |
| 165. | BERMUDE | 798 |
| 166. | BHUTAN | 799 |
| 167. | BOSNA VÀ HERCEGOVINA | 800 |
| 168. | AI LEN | 801 - 805 |
| 169. | KENYA | 806 |
| 170. | BOTSWANA | 807 |
| 171. | COMOROS | 808 |
| 172. | CỘNG HÒA DOMINICA | 809 |
| 173. | CỘNG HÒA MACEDONIA | 810 |
| 174. | CỘNG HÒA TRUNG PHI | 811 |
| 175. | CROATIA | 812 |
| 176. | CURACAO | 813 |
| 177. | DOMINICA | 814 |
| 178. | EL SALVADOR | 815 |
| 179. | HONDURAS | 816 |
| 180. | KIRIBATI | 817 |
| 181. | LESOTHO | 818 |
| 182. | LIÊN BANG MICRONESIA | 819 |
| 183. | MALAWI | 820 |
| 184. | MAURITIUS | 821 |
| 185. | MONACO | 822 |
| 186. | MONTENEGRO | 823 |
| 187. | NAM SUDAN | 824 |
| 188. | NAURU | 825 |
| 189. | NIUE | 826 |
| 190. | PALAU | 827 |
| 191. | PARAGUAY | 828 |
| 192. | QUẦN ĐẢO COOK | 829 |
| 193. | PUERTO RICO | 830 |
| 194. | QUẦN ĐẢO BẮC MARIANA | 831 |
| 195. | QUẦN ĐẢO SOLOMON | 832 |
| 196. | SAINT KITTS VÀ NEVIS | 833 |
| 197. | SAINT LUCIA | 834 |
| 198. | SAINT VINCENT VÀ GRENADINES | 835 |
| 199. | SAN MARINO | 836 |
| 200. | SLOVENIA | 837 |
| 201. | SURINAME | 838 |
| 202. | SWAZILAND | 839 |
| 203. | TONGA | 840 |
| 204. | TRINIDAD VÀ TOBAGO | 841 |
| 205. | TUVALU | 842 |
| 206. | VANTICAN | 843 |

**PHỤ LỤC SỐ 04**

QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA BIỂN SỐ, CHỮ VÀ SỐ TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOÓC, SƠMI RƠMOÓC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA Ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an)*

**1. Biển số ô tô, rơ moóc, sơmi rơmoóc trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)**



1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện:

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ F là sê ri biển số đăng ký.

+ 256.58 là thứ tự đăng ký.

1.2. Về kích thước của chữ và số.

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm

- Nét gạch ngang dưới Công an hiệu ở biển số dài có kích thước: dài 14mm; rộng 10mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước 10mm x 10mm.

1.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là là 29mm. Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm.

- Đối với biển số dài: Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn: Công an hiệu được dập ở vị trí giữa 2 hàng chữ, số trên và dưới, cách mép trái 5mm.

**2. Biển số mô tô trong nước**

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

2.1.2.1 Xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50 cm3

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

Để tránh nhầm lẫn với mô tô của liên doanh và dự án, máy kéo, xe máy điện, sê ri đăng ký mô tô dưới 50 cm3 của cá nhân, doanh nghiệp đơn vị sự nghiệp, công ích, tổ chức xã hội không kết hợp chữ L và chữ D (LD) hoặc kết hợp chữ D và chữ A (DA) hoặc kết hợp chữ M và chữ K (MK) hoặc chữ M và chữ Đ (MĐ). Máy kéo có sêri từ MK1 đến MK9. Xe máy điện có sê ri từ MĐ1 đến MĐ9.



2.1.2.2. Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm3 đến dưới 175 cm3

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen; sê ri biển số sử dụng một trong 19 chữ cái B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.1.2.3. Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm3 trở lên

a) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

b) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri sử dụng chữ cái A kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.

2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có có kích thước: 7mm x 7mm.

2.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H3)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số bên cạnh là 16mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

**3. Biển số máy kéo, xe máy điện**

3.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ trên biển số hình vẽ H4 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ MK1 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 008.51 số thứ tự đăng ký.

3.2. Kích thước của chữ và số trên biển số máy kéo, xe máy điện

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có có kích thước: 7mm x 7mm.

3.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H4).

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

**4. Biển số ô tô của nước ngoài**

4.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.

- Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri, đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H5

+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.



4.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Kích thước gạch ngang (-): Chiều dài 14mm; Chiều rộng 10mm

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 10mm x 10mm.

4.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H5):

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Đối với biển số dài:

+ Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn:

+ Công an hiệu được dập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm,

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là 29mm; Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm

**5. Biển số mô tô của người nước ngoài**

5.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.



- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

+ 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 121 là ký hiệu tên nước (Quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).

+ NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.

+ 101 là số thứ tự xe đăng ký.

5.2. Về thứ tự đăng ký

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm3 có thứ tự đăng ký từ 001 đến 400.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm3 đến dưới 175 cm3, có thứ tự đăng ký từ 401 đến 900.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm3 trở lên, có thứ tự đăng ký từ 901 đến 999.

5.3. Kích thước chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Riêng nét gạch ngang (-) phân cách giữa sê ri đăng ký với nhóm số thứ tự đăng ký có kích thước dài 9mm rộng 6mm.

5.4. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H6)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ seri đăng ký là 5mm; Khoảng cách giữa các số thứ tự là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

**6. Biển số ô tô, mô tô của liên doanh, dự án, xe của các doanh nghiệp quân đội**

6.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của các liên doanh, dự án, xe của các doanh nghiệp quân đội, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô trong nước (Hình vẽ H7 và H8)

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều 25 Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020.

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân đối với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.



- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

+ 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ LD chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, xe của Công ty nước ngoài trúng thầu.

+ 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.

- Ví dụ: Trên hình vẽ H8 thể hiện biển số xe mô tô



6.2. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của liên doanh và dự án

- Mô tô có dung tích xi lanh dưới 50 cm3 có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 400.00.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm3 đến dưới 175 cm3, có thứ tự đăng ký từ 400.01 đến 900.00.

- Mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm3 trở lên, có thứ tự đăng ký từ 900.01 đến 999.99.

**7. Biển số xe khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ**

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ sê ri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô, mô tô cách bố trí chữ và số, kích thước chữ và số như biển số trong nước (hình vẽ H9 và H10).

Cách bố trí chữ và số của biển số ô tô, mô tô

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:



+ 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị).

+ LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.

+ 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99.

**8. Quy định về biển số đăng ký tạm thời**

Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên.

Biển số ô tô, mô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ ‘T’ và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn: + Hàng trên gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H11 thể hiện:

+ T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.

+ 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời (Hình vẽ H12)



**9. Xe tạm thời phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao**

Biển số xe được làm bằng kim loại biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

9.1. Đối với biển số ô tô tạm thời

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm Logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc có thể thay thế số thứ tự đăng ký bằng các chữ cái có quy cách tương ứng của các chữ sử dụng cho biển số cùng loại), giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc chữ cái).



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H13 thể hiện:

+ Logo: Ký hiệu giao cho đơn vị đăng ký duyệt.

+ 29 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.58 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

- Toàn bộ các dãy chữ, số, ký hiệu, logo được bố trí cân đối giữa biển số

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

9.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số mô tô trong nước.

- Cách bố trí chữ, số và logo như trong hình H14



**10. Quy định biển ô tô, mô tô loại 4 số khi đổi hoặc cấp lại**

10.1. Quy định về kích thước biển, chữ, số, các ký hiệu và cách bố trí như với quy định cho biển số tương ứng của biển số loại 5 số đã nêu trong phụ lục này.

10.2. Quy định riêng với dãy số thứ tự đăng ký.

10.2.1. Biển 4 số không có dấu chấm (.) phân cách trong dãy số thứ tự.

10.2.2 Khoảng cách các chữ, số:

- Đối với biển số ô tô (hình vẽ H15)



+ Khoảng cách giữa các số thứ tự là 32,5mm.

+ Khoảng cách giữa nét trái số 1 với số bên cạnh là 51,5mm.

+ Khoảng cách giữa 2 nét trái số 1 cạnh nhau là 70,5mm.

- Đối với biển số mô tô (hình vẽ H16)



+ Khoảng cách giữa các số thứ tự là 25mm.

+ Khoảng cách giữa nét trái số 1 với số bên cạnh là 36mm.

+ Khoảng cách giữa 2 nét trái số 1 cạnh nhau là 47mm.

**11. Một số quy cách chung**

11.1. Các chữ, số, ký hiệu được dập nổi có chiều cao từ 1,6 ÷ 1,8 (mm)

11.2. Hình Công an hiệu được dập nổi, rõ nét tại các vị trí như đã quy định trong phụ lục này.